TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2024**/HNGĐ-ST
Ngày: 21/3/2024
V/v: *Ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Thanh và bà Phan Thị Thắng.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Biện Thị Uyển Nhi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc: "*Ly hôn*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1983;

Bị đơn: Anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1980;

Cùng trú tại: Khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh B.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. *Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Kim H trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim H và anh Huỳnh Văn T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai người chung sống hòa thuận, hạnh phúc với nhau trong một thời gian. Các đây khoảng hai năm thì cuộc sống chung đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, xung đột với nhau do những bất đồng về quan điểm sống. Anh T thường uống rượu say về chửi bới, gây gỗ với chị H, thậm chí có những lúc đánh chị H. Ngoài ra anh T còn không tin tưởng đối với chị H nên đã nghi ngờ, ghen tuông cho rằng chị H có quan hệ tình cảm với người khác. Từ đó thường xuyên chửi bới, xúc phạm đối với chị H. Tình trạng này đã xảy ra thường xuyên nhưng chị H cũng cố gắng nhẫn nhịn, chịu đựng để lo cho các con. Hiện tại chị H cho rằng cuộc sống chung với anh T trong thời gian qua quá

áp lực đối với chị H nên chị H muốn giải quyết ly hôn với anh T để mỗi người có cuộc sống riêng của mình, tránh những xung đột có thể xảy ra ảnh hưởng đến cả hai người.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, chị H và anh T có hai người con chung là Huỳnh Thị Mỹ H1, sinh năm 2001 và Huỳnh Nhật H2, sinh năm 2006. Hiện nay cháu H1 đã lập gia đình còn cháu H2 đã chết. Vì vậy, chị H không có yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. *Bị đơn anh Huỳnh Văn T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Huỳnh Thị Kim H3 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau nhưng theo anh T những mâu thuẫn đó chưa đến mức dẫn tới ly hôn. Vì vậy anh T không chấp nhận ly hôn với chị H3.

- Về con chung: Anh T và chị H3 sinh được hai người con chung là Huỳnh Thị Mỹ H1, sinh năm 2001 và Huỳnh Nhật H2, sinh năm 2006. Hiện nay cháu H1 đã lập gia đình còn cháu H2 đã chết nên anh T không có ý kiến, yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. *Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phát biểu ý kiến cũng như quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70 BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 203, 227, 228 BLTTDS 2015; Điều 14 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2026 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Đề nghị không công nhận chị Nguyễn Thị Kim H và anh Huỳnh Văn T là vợ chồng. Về án phí chị H phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim H yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn; Các đương sự đều không có yêu cầu nào khác; Bị đơn anh Huỳnh Văn T có nơi cư trú tại khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn – anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Kim H*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim H và anh Huỳnh Văn T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của chị H và anh T chỉ hòa thuận hạnh phúc trong một thời gian. Khoảng hai năm trở lại đây, cuộc sống chung của chị H và anh T đã xảy ra quá nhiều mâu thuẫn với nhau. Theo chị H nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc anh T thường xuyên uống rượu về nhà chửi bới gây gỗ với chị H, thậm chí có lúc còn đánh đập chị H. Ngoài ra anh T còn có hành vi nghi ngờ ghen tuông đối với chị H. Anh T thừa nhận trong cuộc sống chung với chị H có xảy ra những mâu thuẫn với nhau nhưng những mâu thuẫn đó chưa đến mức phải dẫn tới ly hôn nên anh T không chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Hội đồng xét xử nhận thấy vì trước đây khi chung sống với nhau giữa chị H và anh T không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; do đó Tòa án không hòa giải theo thủ tục tố tụng dân sự mà đưa ra xét xử để tuyên bố không công nhận chị H và anh T là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung**:** Con chung của chị H và anh T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Về án phí: Cần buộc chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/20216/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; các điều 146, 147, 203, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*:

Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Kim H và anh Huỳnh Văn T là vợ chồng.

[2]. *Về án phí:*

- Chị Nguyễn Thị Kim H phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai số 0005629 ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

[3]. *Về quyền kháng cáo:*

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 21/3/2024; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú (đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND T;
- Các đương sự để thi hành;
- Cc Thi hành án dân sự h. T;
- Ủy ban nhân dân TT LT;
- Lưu VP, HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mận